**KẾT QUẢ ƯỚC THỰC HIỆN**

**CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Chỉ tiêu kế hoạch năm 2020** | **Kết quả thực hiện** | **So sánh kế hoạch** | **So sánh cùng kỳ** | **Ghi chú** |
| **1** | Tổng diện tích lúa | Ha | 15.710 | 8.165,67 | 51,98% | 100.5% |  |
| **-** | Năng suất | Tạ/ha | 50,5 | 53,5 | 105,94% | 96,89% |  |
| **-** | Sản lượng | Tấn | 79.377,5 | 43.686 | 54,26% | 96% |  |
| **2** | Tổng diện tích lạc | Ha | 1.230 | 868,4 | 70,6% | 84,77% |  |
| **-** | Năng suất | Tạ/ha | 24,5 | 24,5 | 100% | 101,2% |  |
| **-** | Sản lượng | Tấn | 3.015 | 2.127,58 | 70,6% | 85,82% |  |
| **3** | Tổng diện tích rau-củ-quả | Ha | 1.900 | 952,57 | 50,14 | 111,94 |  |
| **4** | Tổng đàn trâu, bò | Con | 32.090 | 24.887 | 77,6% | 88,5% |  |
| **5** | Tổng đàn lợn | Con | 35.400 | 39.125 | 110,5% | 78,3% |  |
| **6** | Tổng đàn gia cầm | Con | 1.697.300 | 2.000.480 | 117,86% | 130,7% |  |
| **7** | Số cơ sở chăn nuôi phát triển mới | Cơ sở | 0 | 0 | 0 | 0 |  |
| **8** | Tổng diện tích NTTS | Ha | 1.075 | 1.048 | 97,49% | 106,26% |  |
| **-** | Diện tích nuôi tôm thâm canh | Ha | 230 | 202 | 87,82 | 99,18 |  |
| **-** | Cụm nuôi cá lồng bè | M3 | 11.961 | 7.668 | 64,11% | 62,46% |  |
| **9** | Tổng sản lượng thủy sản | Tấn | 6.500 | 3.745 | 57,62% | 105,02% |  |
| **-** | Sản lượng đánh bắt | Tấn | 3.700 | 2.740 | 74,05% | 108,09% |  |
| **-** | Sản lượng nuôi trồng | Tấn | 2.800 | 905 | 32,32% | 87,78% |  |
| **10** | Tổng số tàu đánh bắt thủy hải sản | Chiếc | 718 | 718 | 100% | 95,61% |  |
| **-** | Tổng số tàu đã được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình (GSHT) | Chiếc | 6 | 6 | 100% |  |  |
| **11** | Tổng số vườn hộ được cải tạo | Vườn | 2.508 | 1.298 | 51,75% |  |  |
| **12** | Tổng số tiêu chí NTM hoàn thành | Tiêu chí |  |  |  |  |  |
| **-** | Cấp xã | Tiêu chí | 4 | 4 | 100% | Tăng 4 |  |
| **-** | Cấp huyện | Tiêu chí | 9 | 9 | 100% | Tăng 4 |  |
| **13** | Số khu dân cư kiểu mẫu xây dựng mới | Khu dân cư | 62 | 3 | 4,8% | Tăng 3 |  |
| **14** | Tổng số vườn mẫu xây dựng mới | Vườn | 204 | 0 | 0 | 0 |  |
| **15** | Tổng số sản phẩm Ocop mới | Sản phẩm | 3 | 0 | 0 | 0 |  |
| **16** | Tổng nguồn lực huy động xây dựng nông thôn mới | Triệu đồng |  |  |  |  |  |
| **-** | Ngân sách trung ương | Triệu đồng | 90.483 | 90.483 | 90.483 | 122.4% |  |
| **-** | Ngân sách tỉnh | Triệu đồng |
| **-** | Ngân sách huyện | Triệu đồng | 13.215 | 13215 | 13215 | 59,53 |  |
| **-** | Ngân sách xã | Triệu đồng |  |  |  |  |  |
| **-** | Vốn lồng ghép | Triệu đồng |  |  |  |  |  |
| **-** | Vốn tín dụng | Triệu đồng |  |  |  |  |  |
| **-** | Vốn huy động từ Doanh nghiệp | Triệu đồng |  |  |  |  |  |
| **-** | Vốn nhân dân đóng góp | Triệu đồng |  |  |  |  |  |
| **17** | Giải ngân nguồn vốn nông thôn mới | Triệu đồng/Triệu đồng | 90.483 | 0 |  |  |  |
| **-** | Tỷ lệ | % |  | 0 |  |  |  |
| **18** | Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp | Triệu đồng |  | 794.661 |  |  |  |
| **19** | Tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội | Triệu đồng |  | 1.689.000 |  |  |  |
| **20** | Tổng số cửa hàng, siêu thị mi ni | Cơ sở |  | 6 |  |  |  |
| **-** | Trong đó, hình thành mới trong 6 tháng đầu năm 2020 | Cơ sở |  | 1 |  |  |  |
| **21** | Tổng trọng lượng xi măng để thực hiện GTNT, TLNĐ | Tấn | 12417,97 | 5401,96 |  |  |  |
| **22** | Số km đường giao thông đã triển khai | Km | 92,23 | 35 | 38% | 54 % |  |
| **23** | Số km rãnh thoát nướcđã triển khai | Km | 16,96 | 5 | 29,5 | 48% |  |
| **24** | Số km kênh mương bê tông đã triển khai | Km | 16 | 5,4 | 33,75% | 56,25 |  |
| **25** | Tổng số HTX trên địa bàn | HTX | 200 | 196 | 196 | 199 |  |
| **-** | Số HTX hoạt động hiệu quả | HTX | 140 | 118 | 118 | 125 |  |
| **-** | Số HTX không hiệu quả | HTX | 60 | 78 | 78 | 74 |  |
| **26** | Tổng số doanh nghiệp do Chi cục thuế quản lý | DN | 300 | 279 | 93 | 109 |  |
| **-** | Số doanh nghiệp có phát sinh thuế | DN | 140 | 95 | 68 | 118 |  |
| **-** | Số doanh nghiệp không có phát sinh thuế | DN | 160 | 183 | 114 | 94 |  |
| **27** | Tổng số công trình do huyện làm chủ đầu tư trong 6 tháng đầu năm | Công trình |  |  |  |  |  |
| **-** | Tổng mức đầu tư | Triệu đồng |  |  |  |  |  |
| **28** | Tổng số công trình do các doanh nghiệp đầu tư trong 6 tháng đầu năm | Công trình | 0 | 0 |  |  |  |
| **-** | Tổng mức đầu tư | Triệu đồng |  |  |  |  |  |
| **29** | Tổng số dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư | Dự án |  | 5 |  | 166,67% |  |
| **-** | Tổng mức đầu tư | Triệu đồng |  | 201.998 |  | 95,6% |  |
| **30** | Tổng dư nợ Ngân hàng NN&PTNT | Triệu đồng |  | 1.137.768 |  | 1.057.031 |  |
| **-** | Tổng số hộ vay | Hộ |  | 8.036 |  | 7.992 |  |
| **31** | Tổng dư nợ Ngân hàng CSXH | Triệu đồng | 505375 | 502933 | 99,52 | 30022 |  |
| **-** | Tổng số hộ vay | Hộ | 13400 | 12652 | 94.42 | -150 |  |
| **32** | Số GCNQSD đất được cấp mới, cấp đổi | GCN |  |  |  |  |  |
| **-** | Cấp mới | GCN |  | 159 |  | Tăng 87 bộ |  |
| **-** | Cấp đổi | GCN |  | 390 |  | Tăng 74 bộ |  |
| **33** | Tổng số GCNQSD đất đã cấp/Tổng nhu cầu cấp GCNQSD đất | GCN |  |  |  |  |  |
| **-** | Tỷ lệ | % |  | 98% |  | 98% |  |
| **34** | Tổng số lô đất thực hiện đấu giá QSD đất | Lô | 461 | 145 | 38.83% |  |  |
| **35** | Tổng số lô đất cấp quyền sử dụng đất | Lô | 34 |  |  |  |
| **36** | Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom xử lý | % |  | 85 |  |  |  |
| **37** | Tổng số chương trình, dự án GPMB | Dự án |  | 6 |  |  |  |
| **-** | Tổng số hộ bị ảnh hưởng | Hộ |  | 252 |  |  |  |
| **-** | Diện tích bị thu hồi | M2 |  | 104.206,9 |  |  |  |
| **-** | Tổng giá trị bồi thường | Triệu đồng |  | 15.500 |  |  |  |
| **-** | Số chương trình, dự án đã hoàn thành GPMB | Dự án |  | 3 |  |  |  |
| **38** | Tổng số di tích LSVH | Di tích | 5 | 2 |  |  |  |
| **-** | Di tích cấp quốc gia | Di tích | 1 | 0 |  |  | Đang làm hồ sơ đề nghị |
| **-** | Di tích cấp tỉnh | Di tích | 4 | 2 |  |  |  |
| **-** | Tổng số di tích LSVH được công nhận trong 6 tháng đầu năm 2020 | Di tích | 2 | 2 |  |  |  |
| **-** | Di tích cấp quốc gia | Di tích | 0 | 0 |  |  |  |
| **-** | Di tích cấp tỉnh | Di tích | 2 | 2 |  |  |  |
| **39** | Giảm tỷ lệ hộ nghèo | % | 3,6 |  |  |  | Cuối năm đánh giá |
| **40** | Giảm tỷ lệ hộ cận nghèo | % | 4,7 |  |  |  | Cuối năm đánh giá |
| **41** | Số hộ nghèo, hộ chính sách được hỗ trợ làm nhà | Hộ | 50 | 28 | 50% |  |  |
| **-** | Tổng nguồn vốn hỗ trợ | Triệu đồng | 3000 | 840 | 20% |  |  |
| **42** | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 93 | 88 | 95 | 100 |  |
| **43** | Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH | % | 11 | 9,3 | 85 | 95 |  |
| **44** | Tạo việc làm mới | Người | 2200 | 1289 | 58,5% | 70% |  |
| **45** | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | 70 |  |  |  | Cuối năm mới đánh giá |
| **46** | Số cuộc thanh tra KTXH | Cuộc | 3 | 3 | 100 | 150 |  |
| **-** | Đã ban hành kết luận thanh tra | Kết luận | 3 | 2 | 66,6 |  |  |
| **47** | Kết quả xử lý sau thanh tra (ghi cụ thể) |  | 0 | 0 | 0 |  |  |
| **48** | Tổng số đơn thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo tiếp nhận trong 6 tháng đầu năm | Đơn thư |  | 238 |  |  |  |
| **+** | Cấp huyện | Đơn thư |  | 78 |  |  |  |
| **+** | Cấp xã | Đơn thư |  | 160 |  |  |  |

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**